

NGHIÊN CỨU NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

DƯƠNG THỊ ÁNH TIÊN^{1*}, LÊ THỊ HƯƠNG²

¹ Khoa Kinh tế-Phân hiệu Quảng Ngãi, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

² Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: duongthianhtien@gmail.com

Tóm tắt. Nghiên cứu ước lượng năng lực cạnh tranh và xem xét các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Đông Nam Á. Dữ liệu nghiên cứu từ nguồn Bankscope của 118 ngân hàng thương mại Đông Nam Á giai đoạn 2002-2017. Bài viết sử dụng chỉ số Lerner, HHI_{Asset} và $HHI_{Deposit}$ để đo lường năng lực cạnh tranh của ngân hàng và các phương pháp ước lượng cho dữ liệu bảng không cân bằng. Kết quả cho thấy năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Đông Nam Á là khá cao. Đồng thời, kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố bao gồm: độ trễ của Lerner và HHI, vốn ngân hàng, quy mô, đa dạng hóa thu nhập, tiền gửi khách hàng và sở hữu nhà nước đều tác động đến năng lực cạnh tranh ngân hàng. Bên cạnh đó, các yếu tố đặc trưng của ngành, yếu tố kinh tế vĩ mô và khủng hoảng tài chính năm 2008 cũng tác động đáng kể đến năng lực cạnh tranh ngân hàng.

Từ khóa. Chỉ số Lerner, HHI, năng lực cạnh tranh, ASEAN, ngân hàng thương mại.

MARKET POWER STUDY OF COMMERCIAL BANKS IN ASEAN

Abstract. This research examines factors that potentially affect the market power of the commercial banks in the ASEAN. Our data include 118 ASEAN banks from Bankscope during the period from 2002-2017. We use HHI_{Asset} , $HHI_{Deposit}$ and Lerner index to measure bank market power. Employing panel data analysis, we find that the power market of the commercial banks in ASEAN is quite high. We also find that other factors significantly affect the banks' market power including the equity ratio, size, the ratio of non-interest income, the ratio of deposits, state ownership, the ratio of banking sector assets, the ratio market capitalization, asset growth, inflation, GDP growth, and crisis finance. In addition, industry-specific factors, macroeconomic factors, and the 2008 financial crisis also significantly affected market power banking.

Keywords. Lerner index, HHI index, competitive power, ASEAN, commercial bank.

1. GIỚI THIỆU

Năng lực cạnh tranh được xem là yếu tố nội tại rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Trên thế giới, chủ đề này được nhiều học giả nghiên cứu như (Delis, 2012; Fu, Lin, & Molyneux, 2014; Love & Peria, 2015; Schaeck & Cihak, 2014; Tan & Floros, 2013), tuy nhiên ở thị trường ngân hàng mới nổi Đông Nam Á vẫn chưa nhiều. Năng lực cạnh tranh (đo lường bởi chỉ số Lerner) được xác định theo cách tiếp cận phi cấu trúc thị trường như nghiên cứu (Điền, Hoàng, & Nga, 2018; Fu, Lin, & Molyneux, 2014; Vinh & Tiên, 2017) hay năng lực cạnh tranh được đo lường bằng chỉ số HHI trên phương diện tổng tài sản và huy động (HHI_{Asset} và $HHI_{Deposit}$) được xác định theo cách tiếp cận truyền thống theo mô hình SCP như nghiên cứu (Khan, Ahmad, & Gee, 2016; Udom et al., 2016; Vinh & Tiên, 2017). Đặc biệt, khi phân tích năng lực cạnh tranh ngân hàng, các nghiên cứu trước chưa đo lường năng lực cạnh tranh ở nhiều cách tiếp cận khác nhau ngoại trừ nghiên cứu Vinh and Tiên (2017) cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bên cạnh đó, vấn đề này cần làm rõ yếu tố nào là nền tảng thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các ngân hàng ngày một nâng cao? Với mức tác động của các yếu tố là bao nhiêu và yếu tố nào tác động mạnh nhất? Chỉ có nghiên cứu Vinh and Tiên (2017) sử dụng chỉ số Lerner, phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh cho các ngân hàng Việt Nam nhưng chưa đặt trong bối cảnh khủng hoảng tài chính để phân tích. Bối cảnh các ngân hàng thương mại Châu á Thái Bình Dương, năng lực cạnh tranh ngân hàng ở mức khá cao (giá trị Lerner trung bình là 0,31) (Fu et al., 2014). Trong khi đó, năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Đông Nam Á cao hay thấp, cũng cần được kiểm chứng. Nhận thấy khoảng trống ở các nghiên cứu trước và sự cần thiết cũng như vai trò quan trọng trong việc cung cấp các bằng chứng thực nghiệm để làm thông tin cho các nhà quản lý và các nhà hoạch định chính sách có thêm cơ sở tham khảo.

Nghiên cứu này đo lường năng lực cạnh tranh ngân hàng thông qua sử dụng chỉ số HHI (theo cách tiếp cận cấu trúc thị trường, mô hình SCP) và chỉ số Lerner (cách tiếp cận phi cấu trúc, mô hình của tổ chức NEIO), đồng thời xem xét mức tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh ngân hàng thương mại ở Đông Nam Á.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Năng lực cạnh tranh là khả năng cạnh tranh, hay là khả năng gia tăng thị phần, đạt được lợi nhuận siêu ngạch (M. Porter, 1998) hay khả năng giành thắng lợi hay lợi thế của chủ thể cạnh tranh trong việc thực hiện cùng mục tiêu nào đó trên thị trường” (Nguyễn, 1999). Phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh ngân hàng, phần lớn tập trung vào yếu tố độ trễ của năng lực cạnh tranh (Delis, 2012; Koetter, Kolari, & Spierdijk, 2008), yếu tố hiệu quả (Alhassan & Biekpe, 2016; Fungáčová, Pessarossi, & Weill, 2013), yếu tố rủi ro (Fu et al., 2014; Leroy & Lucotte, 2017), yếu tố vốn (Delis, 2012; Tan & Floros, 2013), yếu tố quy mô (Delis, 2012; Maudos & Nagore, 2005), yếu tố thị phần tiền gửi (Drechsler, Savov, & Schnabl, 2017; Lee, Hsieh, & Yang, 2014), yếu tố sở hữu nhà nước (Kasman & Carvallo, 2014; Tan & Floros, 2013), yếu tố đa dạng hóa thu nhập (Simpasa, 2010; Singh, Upadhyay, Singh, & Singh, 2016), nhóm yếu tố lạm phát và tăng trưởng kinh tế GDP (Soedarmono, Machrouh, & Tarazi, 2011; Tan & Floros, 2013) hay vai trò của chính phủ đối với năng lực cạnh tranh ngân hàng (Brei & Schclarek, 2015; Jeon & Wu, 2014). Nghiên cứu này một lần nữa kiểm chứng lại các yếu tố tác động như thế nào đến năng lực cạnh tranh ngân hàng tại thị trường tài chính mới nổi Đông Nam Á.

Trên nền tảng lý thuyết nêu trên và tiếp cận nghiên cứu Vinh and Tiên (2017), nghiên cứu này xây dựng giả thuyết nghiên cứu như sau:

Vốn ngân hàng

Theo Basel II và III, vốn ngân hàng bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 hay vốn ngân hàng là nguồn vốn đệm được dùng để hấp thụ rủi ro phát sinh (Tan, 2019). Ngân hàng có mức vốn tốt dẫn đến việc cải thiện bộ đệm để phòng ngừa rủi ro, điều này làm tăng năng lực cạnh tranh (Sapienza, 2002). Trong môi trường ít cạnh tranh, vốn ngân hàng càng cao việc trả lãi tiền gửi ít hơn, nâng cao được tính an toàn cho người gửi tiền (Delis, 2012; Maudos, 2017). Do đó, nghiên cứu này kỳ vọng về mối quan hệ tích cực giữa vốn và năng lực cạnh tranh ngân hàng, tác giả đưa ra giả thuyết:

H1: *Vốn ngân hàng đồng biến đến năng lực cạnh tranh ngân hàng*

Quy mô ngân hàng

Quy mô ngân hàng được hiểu là tổng tài sản của ngân hàng (Delis, 2012; Tan & Floros, 2013; Vinh & Tiên, 2017). Các ngân hàng lớn thường có nhiều lợi thế hơn về năng lực cạnh tranh (De Guevara, Maudos, & Pérez, 2005; Maudos, 2017; Simpasa, 2010). Chính vì thế, nghiên cứu này kỳ vọng quy mô tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh ngân hàng. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H2a: *Quy mô tác động đồng biến đến năng lực cạnh tranh ngân hàng*

Nghiên cứu của (De Guevara et al., 2005) tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa quy mô và năng lực cạnh tranh ngân hàng, biểu diễn bằng đồ thị có hình chữ U. Hay nói cách khác, có tồn tại một điểm ngưỡng nào đó của quy mô ngân hàng. Nghiên cứu của Fungáčová, Solanko, and Weill (2010) cũng tìm thấy kết quả nghiên cứu tương tự. Bên cạnh đó, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có quá nhiều ngân hàng thất bại trong việc mở rộng quy mô bởi hiện tượng “too big to fail” hay mở rộng quy mô không còn quan trọng đối với việc gia tăng năng lực cạnh tranh (Delis, 2012). Trong khi đó, một số ngân hàng có thể tận dụng được những lợi ích kinh tế theo quy mô (De Guevara et al., 2005; Maudos & Nagore, 2005). Những phát hiện của các nghiên cứu trên thể hiện quan điểm dung hòa giữa hai luồng giả thuyết nghịch biến và đồng biến. Vì vậy, bài báo xem xét tính phi tuyến có thể có trong mối quan hệ giữa quy mô và năng lực cạnh tranh. Do đó, tác giả đặt giả thuyết:

H2b: *Quy mô có tác động phi tuyến tính đến năng lực cạnh tranh ngân hàng*

Đa dạng hóa thu nhập

Đa dạng hoá thu nhập được hiểu là cách tạo ra nhiều thu nhập hơn khi các ngân hàng tham gia vào các hoạt động kinh doanh khác nhau (Tan, 2013) hay đa dạng hoá là tạo ra nhiều nguồn thu thập (Nguyen, Skully, & Perera, 2012).

Nghiên cứu của DeYoung and Roland (2001) cho rằng các ngân hàng có khả năng mất khách hàng khi tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu từ phí nhiều hơn hoạt động cho vay hay việc thu nhập ngoài lãi gây bất lợi cho các ngân hàng trong việc gia tăng lợi nhuận (Edirisuriya, Gunasekarage, & Dempsey, 2015; Maudos, 2017). Ở Ấn Độ, các ngân hàng ít có xu hướng thực hiện đa dạng hóa thu nhập (Singh et al., 2016).

Tuy nhiên, ngày nay do áp lực cạnh tranh hoặc bị hấp dẫn bởi lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư tài chính dẫn đến các ngân hàng có xu hướng đa dạng hóa thu nhập. Hoạt động này có tác động tích cực và đáng kể đến năng lực cạnh tranh ngân hàng (Carbó, Humphrey, Maudos, & Molyneux, 2009; Nguyen, Skully, & Perera, 2012). Từ các phân tích trên, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H3: Đa dạng hóa thu nhập đồng biến với năng lực cạnh tranh ngân hàng

Tiền gửi khách hàng

Tiền gửi khách hàng là nguồn vốn kinh doanh chính và chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn kinh doanh của các ngân hàng (Ariss, 2010; Drechsler et al., 2017). Tiền gửi khách hàng càng cao là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định vị thế và uy tín của ngân hàng. Đặc biệt hơn, các ngân hàng lớn có ưu thế trong việc huy động tiền gửi khách hàng hay nói cách khác năng lực cạnh tranh trên thị trường tiền gửi tập trung ở các ngân hàng có quy mô lớn (Drechsler et al., 2017; Park & Pennacchi, 2008). Chính vì thế, nghiên cứu kỳ vọng rằng tiền gửi khách hàng tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh ngân hàng và đưa ra giả thuyết:

H4: Tiền gửi khách hàng đồng biến với năng lực cạnh tranh ngân hàng

Sở hữu nhà nước

Sở hữu nhà nước của ngân hàng được hiểu là hình thức sở hữu trong đó hoặc trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu của nhà nước hoặc ngân hàng thương mại có 100% nguồn vốn từ nhà nước.

Các nghiên cứu trước lập luận rằng, ngân hàng sở hữu của các cổ đông không thuộc nhà nước có năng lực cạnh tranh thấp hơn so với các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước vì chúng hoạt động hiệu quả hơn, cụ thể nghiên cứu của Pasiouras, Tanna, and Zopounidis (2009), Chortareas, Girardone, and Ventouri (2012) và Delis, Kokas, and Ongena (2016) từ các ngân hàng thương mại trên thế giới hay nghiên cứu của Chan, Koh, Zainir, and Yong (2015) và Khan, Ahmad, and Gee (2016) tại ngân hàng thương mại ở các quốc gia Đông Nam Á. Tuy nhiên, ở thị trường tài chính Châu Á, phần lớn các nghiên cứu cho rằng, ngân hàng sở hữu nhà nước hoạt động hiệu quả hơn, thường có khả năng tạo thu nhập ngoài lãi nhiều hơn, gia tăng được năng lực cạnh tranh hơn ngân hàng sở hữu của các cổ đông không thuộc nhà nước, vì chúng có quy mô lớn hơn, thị phần và đa dạng hóa thu nhập cao hơn (Das & Ghosh, 2007; Tan & Floros, 2013). Ngoài ra, các ngân hàng sở hữu nhà nước có tiềm lực tài chính mạnh, có thể bị buộc phải cho vay một số lĩnh vực nhất định ngoài mục tiêu thương mại (Sapienza, 2002). Với những phân tích trên, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H5: Sở hữu nhà nước đồng biến với năng lực cạnh tranh

Tăng trưởng tài sản ngành:

Tăng trưởng tài sản ngành là tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa tổng tài sản ngành năm hiện tại với tổng tài sản ngành năm trước so với tổng tài sản ngành năm trước (Schaeck & Čihák, 2008). Yếu tố này được đưa vào mô hình để kiểm soát các tác động của các chiến lược mở rộng nhanh chóng đến khả năng tạo lợi nhuận cũng như nguy cơ phá sản của ngân hàng. Chỉ số này càng cao càng thúc đẩy năng lực cạnh tranh ngân hàng càng lớn (Corvoisier & Gropp, 2002). Do đó, nghiên cứu này cũng kỳ vọng rằng, tăng trưởng tài sản tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh ngân hàng và đưa ra giả thuyết:

H6: Tăng trưởng tài sản ngành tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh

+ Chỉ số phát triển ngành và vốn hóa:

Chỉ số phát triển ngành là tỷ lệ phần trăm giữa tổng tài sản của ngành so với tăng trưởng kinh tế của quốc gia (Maudos, 2005; Tan, 2016; Tan, 2013).

Vốn hóa được hiểu là tổng giá trị cổ phiếu của ngân hàng được niêm yết trên thị trường (Tan, 2016; Tan, 2013). Năng lực cạnh tranh ngân hàng phụ thuộc ít/nhiều từ cấu trúc ngành. Cấu trúc ngành được đánh giá thông qua các tiêu chí như độ co giãn của tổng cầu cho vay (tỷ lệ cho vay/GDP), mức vốn hóa thị trường hay chỉ số phát triển ngành và có tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh ngân hàng (Corvoisier, 2002; Maudos, 2017; Singh, 2016; Soedarmono, 2011). Thật vậy, để phù hợp với bộ dữ liệu nghiên cứu, tác giả ước tính cấu trúc ngành dựa trên hai chỉ số, bao gồm: chỉ số phát triển ngành và vốn hóa, đồng thời kỳ vọng có tương quan dương với năng lực cạnh tranh ngân hàng. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H7: Chỉ số phát triển ngành tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh

H8: Vốn hóa tác động tích cực đến với năng lực cạnh tranh

+ Tăng trưởng kinh tế GDP và lạm phát

Tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa tổng giá trị GDP của năm hiện tại với tổng giá trị GDP của năm trước so với tổng giá trị GDP của năm trước (Delis, 2012; Vinh & Tiên, 2017).

Lạm phát được hiểu là sự gia tăng giá cả trong nền kinh tế hay tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa mức giá cả trung bình của kỳ hiện tại với mức giá cả trung bình của kỳ trước so với mức giá cả trung bình của kỳ trước (Vinh & Tiên, 2017).

Suy giảm kinh tế hay tăng trưởng quá nóng đặc biệt trong điều kiện nhân tố đóng góp tăng trưởng kém bền vững có thể gây rủi ro cho hệ thống tài chính, từ đó làm suy giảm năng lực cạnh tranh ngân hàng (Maudos, 2017; Schaeck & Čihák, 2008). Bên cạnh đó, lạm phát thường đồng hành với mức lãi suất danh nghĩa cao, có thể dẫn đến những biến động tiêu cực đối với nền kinh tế và hệ thống ngân hàng (Schaeck & Čihák, 2008). Từ lập luận trên cộng với tình hình biến động kinh tế ở các quốc gia Đông Nam Á trong thời gian qua, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H9: Tăng trưởng kinh tế GDP tác động tiêu cực đến năng lực cạnh tranh

H10: Lạm phát tác động tiêu cực đến năng lực cạnh tranh

Để đánh giá tổng quan các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh ngân hàng, nghiên cứu bổ sung biến: + **Khủng hoảng tài chính 2008 (biến giả)**: Nhằm đánh giá sự khác biệt của các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh giai đoạn trước và sau khủng hoảng tài chính năm 2008. Nghiên cứu này kỳ vọng tương quan âm giữa năng lực cạnh tranh và khủng hoảng tài chính. Tác giả đưa ra giả thuyết:

H11: Khủng hoảng tài chính tác động tiêu cực đến năng lực cạnh tranh

3. MÔ HÌNH, PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

Tương tự các nghiên cứu của Delis (2012) và Soedarmono (2011), mô hình nghiên cứu động được đề xuất như sau:

$$\text{Comp}_{it} = (\alpha, \text{Comp}_{i,t-1}, \text{Equity}_{it}, \text{Size}_{it}, \text{Size}_{it}^2, \text{Diver}_{it}, \text{Deposit}_{it}, \text{SO}_{it}, \text{A_Gro}_{it}, \text{BSD}_{it}, \text{SMD}_{it}, \text{Gdp}_t, \text{IFR}_t, \text{Crisis}_t, u) \quad (3.1)$$

Trong đó:

- *Biến phụ thuộc*: Comp là năng lực cạnh tranh, bao gồm 02 thang đo: chỉ số Lerner và chỉ số HHI tính trên tổng tài sản và tổng tiền gửi (HHI_{TA} và (HHI_{Deposit}). Bài báo lựa chọn chỉ số HHI và Lerner vì cả 2 chỉ số này phù hợp với bộ số liệu thu thập, phản ánh mức tập trung thị trường và hành vi cạnh tranh của từng ngân hàng. Trong thực tiễn, hai chỉ số này cũng thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng gồm nhà quản lý ngân hàng, nhà đầu tư, chủ sở hữu ngân hàng.

- *Biến độc lập có 05 biến chính, bao gồm*:

- + Equity: Vốn ngân hàng
- + Size: Quy mô ngân hàng
- + Size²: Bình phương quy mô ngân hàng
- + Diver: Đa dạng hóa thu nhập
- + Deposit: Tiền gửi khách hàng
- + SO: Sở hữu nhà nước.
- + A_Gro: Tăng trưởng tài sản ngành ngân hàng
- + BSD: Chỉ số phát triển ngành
- + SMD: Vốn hóa thị trường
- + Gdp: Tăng trưởng kinh tế GDP
- + IFR: Lạm phát
- + Crisis: Khủng hoảng tài chính 2008.

+ Ngoài ra, nghiên cứu bổ sung thêm biến độ trễ của năng lực cạnh tranh (Comp_{t-1}), nhằm đánh giá tác động của năng lực cạnh tranh năm trước và kỳ vọng tương quan dương đến năng lực cạnh tranh hiện tại.

+ α (hệ số chặn), i (ngân hàng), t (năm), u (phần dư mô hình).

Bảng 1: Mô tả cách đo lường các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Tên biến	Công thức tính	Đơn vị tính	Dấu kỳ vọng	Cơ sở lý thuyết	Nguồn dữ liệu
<i>Biến phụ thuộc (Comp: Năng lực cạnh tranh)</i>					
Lerner	$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$	%		Điền, Hoàng, & Nga (2018); Fu et al. (2014); Vinh & Tiên (2017)	Bankscope
HHI _{TA}	$HHI_{TA} = \sum_{i=1}^n (MS_{it}^{TA})^2$	%		Điền, Hoàng, & Nga (2018); Fu et al. (2014); Vinh & Tiên (2017)	Bankscope
HHI _{Deposit}	$HHI_{Deposit} = \sum_{i=1}^n (MS_{it}^{Deposit})^2$	%		Barth, Lin, Lin, & Song (2009); Berger (2009)	Bankscope
<i>Biến giải thích</i>					
Comp _{t-1}	Lag(Comp _{i,t-1})	%	+	Koetter, Kolari, & Spierdijk (2008); Fu et al. (2014)	Bankscope
Equity	Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	%	+	Delis (2012); Tan & Floros (2013)	Bankscope
Size	Log(tổng tài sản)	Lần	+	Delis (2012); Tan & Floros (2013); Fu et al. (2014)	Bankscope
Size ²	Log(tổng tài sản) ²	%	-/+	De Guevara et al. (2005); Fungáčová, Solanko, & Weill (2010)	Bankscope
Diver	Thu nhập ngoài lãi/tổng tài sản	%	+	Tan(2016); Vinh & Tiên (2017)	Bankscope
Deposit	Tiền gửi khách hàng/tổng tài sản	%	+	Lee, Hsieh, and Yang (2014); Drechsler, Savov, and Schnabl (2017)	Bankscope
A-Gro	[Tổng tài sản năm t - Tổng tài sản năm (t-1)] / Tổng tài sản năm (t-1)	%	+	Schaeck and Čihák (2008)	Bankscope
BSD	Tổng tài sản ngành ngân hàng/GDP	%	+	Maudos (2005); Tan (2013); Tan (2016)	Bankscope
SMD	Tổng vốn hóa thị trường chứng khoán/GDP	%	+		
<i>Biến vĩ mô</i>					
Gdp	Tăng trưởng GDP hàng năm	%	+	Delis (2012); Tan (2013); Vinh & Tiên (2017)	IMF
IFR	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	%	-		IMF
<i>Biến giả</i>					
SO	1: Ngân hàng sở hữu nhà nước 0: Ngân hàng sở hữu của các cổ đông không phải nhà nước		+	Tan (2013); Vinh & Tiên (2017)	Bankscope
Crisis	1: Giai đoạn khủng hoảng vào các năm 2008 và 2009 0: Các năm còn lại			Đề xuất của tác giả	

Ghi chú: (-) tương quan âm, (+) tương quan dương, (-/+) phi tuyến.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp ước lượng SGMM hai giai đoạn, biến nội sinh vốn hóa và quy mô (Delis & Pagoulatos, 2009; Delis & Tsionas, 2009) được lấy độ trễ là hai kỳ. Bên cạnh phương pháp ước lượng SGMM hai bước, tác giả còn sử dụng phương pháp ước lượng FEM và REM để kiểm chứng độ bền của số liệu.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu của nghiên cứu là dữ liệu bảng không cân bằng được thu thập từ nguồn Bankscope của 118 ngân hàng ở 08 quốc gia bao gồm: Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam, giai đoạn 2002-2017 và được thống nhất quy đổi về đơn vị tiền tệ USD theo tỷ giá tiền địa phương/USD từ nguồn IMF. Tác giả loại bỏ những ngân hàng có ít hơn 5 năm báo cáo liên tục và năm báo cáo gần nhất nhỏ hơn 2016.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ

Bảng 2 thể hiện các thống kê mô tả cơ bản của các biến số, trong đó năng lực cạnh tranh Lerner của các ngân hàng thương mại Đông Nam Á giai đoạn 2002-2017 có giá trị trung bình là 0,108, giá trị lớn nhất là 1,621 và nhỏ nhất là âm 42,583. Cùng mẫu nghiên cứu, giá trị Lerner trung bình của kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Fu, Lin, & Molyneux (2014) là 0,31 tại các ngân hàng thương mại Châu Á Thái Bình Dương, nghiên cứu của Chan, Koh, Zainir, & Yong (2015) là 0,244 và nghiên cứu của Khan, Ahmad, & Gee (2016) là 0,19 tại các ngân hàng Đông Nam Á, nghiên cứu Điền, Hoàng, & Nga (2018) là 0,44 tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngoài ra, năng lực cạnh tranh đo lường bởi chỉ số HHI_{TA} có giá trị trung bình là 0,057 và $HHI_{Deposit}$ là 0,125, tương đồng với nghiên cứu của Khan, Ahmad, & Gee (2016) có giá trị trung bình của chỉ số HHI là 0,17. Kết quả thống kê mô tả các biến cho thấy, thị trường ngân hàng cạnh tranh ở mức trung bình (Vì chỉ số HHI có giá trị trong khoảng 0,1 đến 0,18 là thị trường cạnh tranh ở mức trung bình Fu, Lin, & Molyneux (2014), năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại ở Đông Nam Á là khá cao.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến cơ sở.

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Lerner	1.694	0,108	1,594	-42,583	1,621
HHI_{TA}	1.694	0,057	0,060	0,001	0,285
$HHI_{Deposit}$	1.694	0,125	0,054	0,011	0,553
Equity	1.694	0,177	0,149	-0,275	0,805
Size	1.694	3,369	1,108	-2,193	10,888
Size ²	1.694	0,362	2,836	0,000	116,578
Diver	1.694	0,018	0,045	0,000	0,556
Deposit	1.694	0,612	0,210	0,004	0,911
BSD	1.694	0,039	0,005	0,003	0,070
SMD	1.694	0,009	0,047	0,000	0,664
A-Gro	1.694	0,262	0,567	-4,602	9,973
Gdp	1.694	0,188	5,244	-2,767	215,869
IFR	1.694	0,109	1,522	-9,230	23,889

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ nguồn Bankscope, IMF.

Bảng 3 trình bày giá trị tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình. Các hệ số tương quan giữa các biến được dùng để kiểm tra khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả Bảng 3 cho thấy không có khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy giữa các biến độc lập vì hầu hết các hệ số tương quan đều khá nhỏ.

Bảng 3: Ma trận các giá trị tương quan giữa các biến độc lập.

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
(1) Equity	1											
(2) Size	-0,14	1										
(3) Size ²	-0,01	0,05	1									
(4) Diver	0,05	-0,35	-0,01	1								
(5) Deposit	-0,12	0,08	0,02	-0,05	1							
(6) BSD	0,10	0,28	0,00	-0,14	0,09	1						
(7) SMD	0,04	-0,02	0,00	0,01	-0,08	-0,08	1					
(8) A-Gro	-0,03	0,06	0,02	0,00	0,04	0,02	-0,01	1				
(9) Gdp	-0,02	-0,07	0,00	0,20	0,00	-0,10	0,00	0,00	1			
(10) IFR	0,00	0,00	0,00	0,10	0,04	0,01	-0,01	0,00	0,00	1		
(11) SO	0,04	-0,06	-0,02	0,01	0,07	0,25	-0,07	0,03	-0,02	-0,04	1	
(12) Crisis	-0,05	-0,18	-0,02	0,09	0,00	-0,26	0,14	-0,06	0,00	-0,02	-0,24	1

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ nguồn Bankscope, IMF.

Kết quả hồi quy các biến trong các mô hình nghiên cứu (3.1) được trình bày ở bảng 4. Bảng 4 cho thấy kết quả ước lượng của 09 mô hình đều có ý nghĩa thống kê vì các giá trị p-value của các kiểm định rất nhỏ ($\text{Prob} > F = 0,0000$), nghĩa là có thể sử dụng các ước lượng trên để phân tích mức tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh ngân hàng.

So với phương pháp ước lượng FEM và REM, phương pháp ước lượng SGMM hai bước sẽ loại bỏ các vấn đề của phương sai thay đổi, tự tương quan và nội sinh nên kết quả ước lượng sẽ hiệu quả và vững. Vì vậy, kết quả phân tích cuối cùng dựa trên kết quả hồi quy theo phương pháp SGMM hai bước.

Kết quả Bảng 4 cho thấy, mức tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh tại thang đo Lerner cao hơn so với năng lực cạnh tranh tại thang đo HHI_{TA} và $\text{HHI}_{\text{Deposit}}$, cụ thể như sau:

Độ trễ của năng lực cạnh tranh: Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng thống kê về mối quan hệ cùng chiều giữa biến độ trễ của biến phụ thuộc và biến phụ thuộc Lerner, HHI_{TA} và $\text{HHI}_{\text{Deposit}}$. Nói cách khác năng lực cạnh tranh kỳ trước của ngân hàng càng cao như một động lực thúc đẩy gia tăng năng lực cạnh tranh ở kỳ sau. Kết quả này phù hợp kỳ vọng và với nghiên cứu của Delis (2010), nghiên cứu của Delis and Tsionas (2009) thực hiện tại 14 quốc gia Đông và Trung Âu. Mức tác động của độ trễ đến năng lực cạnh tranh tại cả 3 thang đo (Lerner, HHI_{TA} và $\text{HHI}_{\text{Deposit}}$) đều khá cao, cao nhất tại thang đo HHI_{TA} (hệ số tác động là 1,022, mức ý nghĩa 1%).

Vốn ngân hàng (Equity): Kết quả cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa vốn với năng lực cạnh tranh, đo lường trên cả 3 chỉ số: Lerner, HHI_{TA} và $\text{HHI}_{\text{Deposit}}$ ở mức ý nghĩa 1%. Trong đó, so với mức tác động của các yếu tố, mức tác động của yếu tố vốn chủ cũng rất cao tại thang đo Lerner (hệ số tác động là 1,4211). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H1 và tương đồng với kết quả các nghiên cứu trước (Delis, 2012; Maudos, 2017). Điều này hàm ý khi ngân hàng gia tăng vốn là thể hiện sức mạnh và vị thế của ngân hàng trên thị trường tài chính.

Quy mô ngân hàng (Size): Kết quả nghiên cứu tìm thấy yếu tố quy mô ngân hàng quan hệ đồng biến với năng lực cạnh tranh tại thang đo Lerner (hệ số tác động là 0,1394 mức ý nghĩa 1%) và phù hợp với giả thuyết H2a và các nghiên cứu trước (Delis, 2012; Maudos, 2017; Schaeck & Cihák, 2008), nhưng tác động nghịch biến với năng lực cạnh tranh tại thang đo HHI_{TA} (hệ số tác động 0,0093 với mức ý nghĩa 1%). Trong khi đó, nghiên cứu không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của quy mô ngân hàng đến năng lực cạnh tranh tại thang đo $\text{HHI}_{\text{Deposit}}$.

Tham chiếu biến (Size) và (Size²) đổi chiều từ âm sang dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% tại thang đo HHI_{TA} . Điều này cho thấy quy mô ngân hàng và năng lực cạnh tranh có mối quan hệ phi tuyến theo đồ thị dạng chữ U và phù hợp với giả thuyết H2b và các nghiên cứu của (De Guevara & Maudos, 2007; De Guevara, Maudos, & Pérez, 2005; Fungáčová, Pessarossi, & Weill, 2013). Nghĩa là khi quy mô ngân hàng càng tăng thì năng lực cạnh tranh càng giảm nhưng quy mô tăng đến một điểm ngưỡng nào đó thì việc tăng quy mô sẽ làm tăng năng lực cạnh tranh.

Đa dạng hóa thu nhập (Diver): Yếu tố này có mức tác động mạnh và cùng chiều đến năng lực cạnh tranh tại thang đo Lerner và $HHI_{Deposit}$. Hệ số tác động của biến Diver là 0,9172 tại thang đo Lerner và 0,0314 tại thang đo $HHI_{Deposit}$. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H3 và các nghiên cứu trước (Carbó, Humphrey, Maudos, & Molyneux, 2009; Nguyen, Skully, & Perera, 2012). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa đa dạng hóa thu nhập với năng lực cạnh tranh tại thang đo bằng HHI_{TA} , mức tác động là 0,0558 với ý nghĩa thống kê 1%. Điều này có thể được lý giải rằng, đa dạng hóa có thể làm gia tăng năng lực cạnh tranh ngân hàng nhưng cũng làm mất đi cơ hội thu nhập từ cho vay truyền thống, do đó làm HHI_{TA} giảm.

Tiền gửi khách hàng (Deposit): Yếu tố tiền gửi khách hàng được tìm thấy tác động đồng biến đến năng lực cạnh tranh với 3 thang đo Lerner, HHI_{TA} và $HHI_{Deposit}$, (hệ số tác động lần lượt là 0,4139, 0,016 và 0,0088 với ý nghĩa thống kê 1%) phù hợp với giả thuyết H4 và các nghiên cứu trước (Drechsler, Savov, & Schnabl, 2017; Nguyen, Skully, & Perera, 2012; Park & Pennacchi, 2008). Trong điều kiện cạnh tranh về doanh số và thị phần, các ngân hàng có tỷ trọng tiền gửi khách hàng càng lớn, càng khẳng định vị thế và uy tín trên thị trường, điều này gia tăng năng lực cạnh tranh.

Sở hữu nhà nước (SO): Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố sở hữu nhà nước không có ý nghĩa thống kê tại thang đo năng lực cạnh tranh HHI_{TA} và $HHI_{Deposit}$. Tuy nhiên, tại thang đo Lerner, tác giả tìm thấy năng lực cạnh tranh tập trung chủ yếu ở các ngân hàng sở hữu nhà nước hơn các ngân hàng có sở hữu cổ đông không phải là nhà nước. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen et al. (2012) ở các quốc gia Đông Nam Á hay nghiên cứu của Tan (2013) tại các ngân hàng thương mại Trung Quốc. Điều này hàm ý rằng, tại thị trường tài chính mới nổi các ngân hàng sở hữu nhà nước có nhiều về lợi thế cạnh tranh như vốn chủ cao, nguồn vốn giá rẻ, thu hút khách hàng bởi lãi suất cho vay thấp, có khả năng lớn trong việc tạo thêm thu nhập ngoài lãi.

Ngoài ra, nghiên cứu tìm thấy tác động nghịch biến của chỉ số *phát triển ngành ngân hàng (BSD)* đến năng lực cạnh tranh Lerner và có mức tác động là cao nhất (hệ số tác động là 8,5968, mức ý nghĩa thống kê 1%) so với các yếu tố khác, đồng thời kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Maudos (2017) và Soedarmono, Machrouh, & Tarazi (2011) nhưng tác động đồng biến đến năng lực cạnh tranh tại thang đo HHI_{TA} và $HHI_{Deposit}$, với hệ số tác động lần lượt là 0,9778 và 0,9950 với ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy, khi thị trường ngân hàng phát triển, các ngân hàng gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường tiền gửi hay trên phương diện tài sản nhưng cũng có thể mất đi cơ hội cạnh tranh về giá và một số cơ hội khác, từ đó làm Lerner giảm.

Bảng 4a: Kết quả ước lượng tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh các ngân hàng Đông Nam Á

Tên biến	Lerner		
	FEM (1)	REM (2)	SGMM (3)
Lerner _(t-1)	0,3467***	0,4584***	0,4587***
Equity	0,6065*	-0,0250	1,4211***
Size	-0,0509	0,0817**	0,1394***
Size ²	-0,0021	-0,0014	0,0208***
Diver	0,1211	0,3532	0,9172***
Deposit	0,1768	0,2563	0,4139***
BSD	-21,127	-67,712	-8,5968***
SMD	-11,723	-0,8259	-1,5866**
A-Gro	0,0380	0,0456	0,0406***
Gdp	-0,0102	-0,0102	-0,0125***
IFR	0,0056	0,0019	-0,0043*
SO	0,0568	0,1378*	0,0771***
Crisis	-0,0649	-0,0267	-0,0444
Constant	0,0870	-0,1760	-0,5650***
Observation	1.575	1.575	1.575
R-squared	0,1769	0,1942	

Tên biến	Lerner		
	FEM (1)	REM (2)	SGMM (3)
Mean Vif	1,1		
Model test	F(14,1443) = 13.39 Prob > F= 0.0000	Wald chi2(14) = 376.08 Prob > chi2 = 0.0000	F(14, 117) = 231.34 Prob > F= 0.000
Hausman test	chi2(14) = 182.80 Prob>chi2 = 0.0000		
AR(1)-p-value	0,1959		
AR(2)-p-value	0,2034		
Hansen	638487		
Hansen p-value	0,1068		
Số nhóm	118		
Số biến công cụ	66		

Ký hiệu *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.
 Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 4b: Kết quả ước lượng tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh các ngân hàng Đông Nam Á

Tên biến	HHITA			HHIDeposit		
	FEM (4)	REM (5)	SGMM (6)	FEM (7)	REM (8)	SGMM (9)
HHITA(t-1)	0,6117***	0,8498***	1,0220***			
HHIDeposit(t-1)				0,5922***	0,7839***	0,7101***
Equity	0,0360***	0,0154***	0,0985***	0,0059	0,0063	0,0340***
Size	-0,0000	-0,0000	-0,0093***	0,0053***	0,0026***	0,0018
Size^2	0,0001	-0,0000	0,0011***	-0,0001	-0,0001	-0,0013***
Diver	-0,0412	0,0027	-0,0558***	0,0604*	0,0406*	0,0314***
Deposit	0,0045	0,0026	0,0116***	0,0074*	0,0092**	0,0088***
BSD	0,9085***	0,6933***	0,9778***	0,8299***	0,7622***	0,9950***
SMD	0,0038	-0,0059	-0,0042	-0,0831***	-0,0215	-0,0652***
A-Gro	-0,0010	-0,0015	-0,0002	0,0015	0,0017	0,0012
Gdp	0,0001	0,0001	0,0001***	0,0004***	0,0005***	0,0005***
IFR	-0,0005	-0,0008	-0,0005*	-0,0001	0,0000	-0,0001
SO	0,0008	-0,0007	0,0002	0,0033	0,0028	0,0013
Crisis	-0,0012	-0,0007	-0,0001	-0,0007	-0,0014	-0,0038**
Constant	-0,0206***	-0,0205***	-0,0287***	-0,0059	-0,0195***	-0,0173***
Observation	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
R-squared	0,7083	0,7218		0,6048	0,6179	
Mean Vif	1,1			1,1		
Model test	F(14,1443) = 80,85 Prob > F = 0,0000	Wald chi2(14) = 4047,38 Prob > chi2 = 0,0000	F(14, 117) = 303,98 Prob > F = 0,000	F(14,1443) = 74,25 Prob > F = 0,0000	Wald chi2(14) = 2523,23 Prob > chi2 = 0,0000	F(14, 117) = 3789,63 Prob > F = 0,000
Hausman test	chi2(14) = 362,82 Prob>chi2 = 0,0000			chi2(14) = 250,69 Prob>chi2 = 0,0000		
AR(1)-p-value	0,0000			0,0000		
AR(2)-p-value	0,1197			0,0957		
Hansen	684,700.0			631,772.0		

Tên biến	HHITA			HHIDeposit		
	FEM (4)	REM (5)	SGMM (6)	FEM (7)	REM (8)	SGMM (9)
Hansen p-value		0,0517			0,1178	
Số nhóm		118,0			118,0	
Số biến công cụ		66,0			66,0	

Ký hiệu *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Yếu tố vốn hóa (SMD): Tương đồng với nghiên cứu của Maudos (2017), nghiên cứu này cũng tìm thấy tác động nghịch biến của vốn hóa đến năng lực cạnh tranh ngân hàng tại thang đo Lerner và $HHI_{Deposit}$, nhưng không có ý nghĩa thống kê với HHI_{TA} . Trong đó, tại thang đo Lerner, yếu tố này có mức tác động rất cao (hệ số tác động 1,5866) với ý nghĩa thống kê 5%. Điều này cho thấy, ở các quốc gia có thị trường chứng khoán phát triển, áp lực cạnh tranh cao, năng lực cạnh tranh về giá của ngân hàng sẽ bị suy giảm.

Tăng trưởng tài sản ngành (A-Gro): Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê của yếu tố tăng trưởng ngành tác động đồng biến đến năng lực cạnh tranh Lerner, phù hợp với giả thuyết H6 và nghiên cứu Fungáčová et al. (2013) nhưng không có ý nghĩa thống kê với HHI_{TA} và $HHI_{Deposit}$. Điều này cho thấy rằng, khi sự phát triển ngành ngân hàng càng lớn, năng lực cạnh tranh sẽ không phát huy được ở thị trường tiền gửi hay tổng tài sản nhưng có khả năng cạnh tranh ở góc độ về giá.

Tăng trưởng kinh tế GDP (Gdp): Yếu tố này tác động nghịch biến đến năng lực cạnh tranh tại thang đo Lerner, kết quả này phù hợp với giả thuyết H9 và nghiên cứu Maudos (2017). Trong khi đó tại thang đo HHI_{TA} và $HHI_{Deposit}$, tăng trưởng kinh tế GDP tác động đồng biến nhưng không đáng kể (hệ số hồi quy là 0,0001 có ý nghĩa thống kê ở mức 1% tại thang đo HHI_{TA} và 0,0005 có ý nghĩa thống kê ở mức 1% tại thang đo $HHI_{Deposit}$), phù hợp với các nghiên cứu (Delis, 2012; Schaeck & Čihák, 2008). Thật vậy, khi Gdp tăng, Lerner giảm, áp lực cạnh tranh của ngân hàng tăng. Kết quả này hoàn toàn có thể được giải thích rằng, nền kinh tế tăng trưởng tốt, tác động tích cực đến việc nâng cao hiệu quả của ngân hàng. Tuy nhiên, tăng trưởng càng nóng thì tài sản ngân hàng sẽ nhạy cảm hơn với biến động thị trường, rủi ro thị trường của ngân hàng gia tăng, gây tác động xấu đến hoạt động kinh doanh, sụt giảm lợi nhuận. Điều này ảnh hưởng xấu đến năng lực cạnh tranh của ngân hàng trong hoạt động cho vay, đầu tư và thực hiện các dịch vụ ngân hàng.

Lạm phát (IFR): Kết quả cho thấy, mức tác động của yếu tố lạm phát đến năng lực cạnh tranh là thấp nhất và ngược chiều tại thang đo Lerner và HHI_{TA} , phù hợp với giả thuyết H10 và nghiên cứu (Schaeck & Čihák, 2008) nhưng không có ý nghĩa thống kê với $HHI_{Deposit}$. Khi tỷ lệ lạm phát tăng thì cạnh tranh cao, năng lực cạnh tranh Lerner và HHI_{TA} giảm. Kết quả này có thể được giải thích là do sự gia tăng lạm phát kéo theo sự gia tăng chi phí hoạt động của ngân hàng, gia tăng áp lực cạnh tranh giữa các NHTM.

Khủng hoảng tài chính 2008 (Crisis): Tại thang đo Lerner và HHI_{TA} , hệ số hồi quy biến khủng hoảng tài chính 2008 mang giá trị âm nhưng không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên tại thang đo năng lực cạnh tranh $HHI_{Deposit}$, hệ số hồi quy của biến Crisis khá thấp (0,0038), mang giá trị âm, có ý nghĩa thống kê 5%. Điều này phù hợp với giả thuyết H11. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đã cho thấy lạm phát đã làm xói mòn giá trị của đồng tiền, lượng tiền gửi của khách hàng thấp, tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của các NHTM, nợ xấu tăng, lợi nhuận giảm, từ đó làm suy giảm năng lực cạnh tranh của ngân hàng.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 118 ngân hàng thương mại tại 08 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2002-2017 nhằm phân tích mức tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh ngân hàng, trong đó năng lực cạnh tranh được đo lường theo phương pháp cấu trúc thị trường (chỉ số HHI trên tổng tài sản và HHI trên tổng tiền gửi làm đại diện) và phương pháp phi cấu trúc thị trường (chỉ số Lerner làm đại diện). Kết quả nghiên cứu cho thấy độ trễ của năng lực cạnh tranh, vốn ngân hàng, tính phi tuyến của quy mô, đa dạng hóa thu nhập, tiền gửi khách hàng, chỉ số phát triển ngành và tăng trưởng kinh tế đều tác động đến năng lực cạnh tranh ngân hàng tại cả 3 thang đo Lerner, HHI_{TA} và $HHI_{Deposit}$. Bên cạnh đó, yếu tố tăng trưởng tài sản ngành (A-Gro) và yếu tố sở hữu nhà nước (SO) chỉ tác động đến năng lực cạnh tranh Lerner, nhưng không có ý nghĩa đối với thang đo HHI_{TA} và $HHI_{Deposit}$. Yếu tố quy mô (Size) và lạm phát (IFR) chỉ tác động và có ý nghĩa thống kê đến năng lực cạnh tranh tại thang đo Lerner và HHI_{TA} , nhưng không có ý nghĩa tại thang đo $HHI_{Deposit}$. Ngược lại yếu tố khủng hoảng tài chính (Crisis) chỉ tác động đến năng lực cạnh tranh $HHI_{Deposit}$, nhưng

không có ý nghĩa thống kê tại 02 thang đo còn lại. Cuối cùng, đối với yếu tố vốn hóa (SMD) tác động đến năng lực cạnh tranh tại thang đo Lerner và $HHI_{Deposit}$ nhưng tại thang đo HHI_{TA} không có ý nghĩa thống kê. Về mặt khoa học, kết quả nghiên cứu này góp phần cung cấp cho kho tàng học thuật về năng lực cạnh tranh được đo lường theo nhiều cách tiếp cận, cụ thể tiếp cận cấu trúc thị trường theo mô hình SCP và phi cấu trúc thị trường theo mô hình NEIO. Bên cạnh đó, nghiên cứu năng lực cạnh tranh được xác định trong mối quan hệ với khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Trong cả 03 chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh, mức độ tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh được đo lường bằng thang đo Lerner là cao nhất. Về mặt thực tiễn, điều này góp phần giúp cho các nhà quản trị ngân hàng chú ý về hành vi cạnh tranh của ngân hàng hơn là mức tập trung thị trường. Đồng thời, giúp các nhà quản trị chú trọng đến cách tăng vốn chủ cân đối, thực hiện đa dạng hoá thu nhập, gia tăng vốn hoá thị trường hay duy trì năng lực cạnh tranh của các năm trước cho phù hợp để nâng cao năng lực cạnh tranh ngân hàng.

Các phát hiện này cho phép tác giả đề xuất một số gợi ý góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và ổn định của hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng thương mại cần có những đổi mới mạnh mẽ trong quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro, cần cân nhắc chiến lược đa dạng hóa so với chiến lược tập trung vào cho vay truyền thống, kiểm soát tốt các chi phí, nâng cao vốn chủ và mức vốn hóa, cải thiện năng suất và quản lý nguồn lực để giúp ngân hàng hoạt động hiệu quả và bền vững, từ đó nâng cao năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh ngân hàng. Bên cạnh đó, quá chú trọng đến việc gia tăng suy mô, nhà quản trị cần chú ý bởi dễ dẫn đến “too big to fail”.

Bên cạnh đó, những yếu tố đặc trưng ngành, yếu tố kinh tế vĩ mô và yếu tố khủng hoảng tài chính tác động đến năng lực cạnh tranh ngân hàng. Điều này tác giả có cơ sở đề xuất một số gợi ý về thị trường tài chính các quốc gia cần được hoàn thiện theo hướng lành mạnh, thể chế minh bạch, kinh tế vĩ mô vận hành hài hòa qua đó thúc đẩy thị trường hoạt động hiệu quả, từ đó giúp ngân hàng nâng cao được năng lực cạnh tranh ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alhassan, A.L. & Biekpe, N. (2006). Competition and efficiency in the non-life insurance market in South Africa. *Journal of Economic Studies*, 43(6), 882-909.
- Ariss, R.T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Barth, J.R., Lin, C., Lin, P. & Song, F.M. (2009). Corruption in bank lending to firms: Cross-country micro evidence on the beneficial role of competition and information sharing. *Journal of Financial Economics*, 91(3), 361-388.
- Berger, A.N., Klapper, L.F. & Turk-Ariss, R. (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99-118.
- Brei, M. & Schclarek, A. (2015). A theoretical model of bank lending: Does ownership matter in times of crisis?. *Journal of Banking & Finance*, 50, 298-307.
- Carbó, S., Humphrey, D., Maudos, J. & Molyneux, P. (2009). Cross-country comparisons of competition and pricing power in European banking. *Journal of International Money and Finance*, 28(1), 115-134.
- Chan, S.-G., Koh, E.H., Zainir, F. & Yong, C.-C. (2015). Market structure, institutional framework and bank efficiency in ASEAN 5. *Journal of Economics and Business*, 82, 84-112.
- Chortareas, G.E., Girardone, C. & Ventouri, A. (2012). Bank supervision, regulation, and efficiency: Evidence from the European Union. *Journal of Financial Stability*, 8(4), 292-302.
- Corvoisier, S. and Gropp, R. (2002). Bank concentration and retail interest rates. *Journal of Banking and Finance*, 26(11), 2155-2189.
- Das, A. & Ghosh, S. (2007). Determinants of credit risk in Indian state-owned banks: An empirical investigation. *Economic Issues*, 12, 27-46.
- De Guevara, J.F. & Maudos, J. (2007). Explanatory factors of market power in the banking system. *The Manchester School*, 75(3), 275-296.
- De Guevara, J.F., Maudos, J. & Pérez, F. (2005). Market power in European banking sectors. *Journal of Financial Services Research*, 27(2), 109-137.
- Delis, M.D. (2012). Bank competition, financial reform, and institutions: The importance of being developed. *Journal of Development Economics*, 97(2), 450-465.
- Delis, M.D., Kokas, S. & Ongena, S. (2016). Foreign ownership and market power in banking: Evidence from a world sample. *Journal of Money, Credit and Banking*, 48(2-3), 449-483.
- Delis, M.D. & Pagoulatos, G. (2009). Bank competition, institutional strength and financial reforms in Central and Eastern Europe and the EU. *MPRA Paper No. 16494*.

- Delis, M.D. & Tsionas, E.G. (2009). The joint estimation of bank-level market power and efficiency. *Journal of Banking & Finance*, 33(10), 1842-1850.
- DeYoung, R. & Roland, K.P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
- Drechsler, I., Savov, A. & Schnabl, P. (2017). The deposits channel of monetary policy. *The Quarterly Journal of Economics*, 132(4), 1819-1876.
- Điền, P.M., Hoàng, D.T.K. & Nga, D.Q. (2018). Ảnh hưởng của chỉ số LERNER, chỉ số HHI và chi phí cơ hội của dự trữ đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng thương mại. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 13(1).
- Edirisuriya, P., Gunasekarage, A. & Dempsey, M. (2015). A ustralian Specific Bank Features and the Impact of Income Diversification on Bank Performance and Risk. *Australian Economic Papers*, 54(2), 63-87.
- Floriant, L. (2014). *Measuring competition in banking: A critical review of methods*, Working Papers 201412, CERDI.
- Fu, X.M., Lin, Y.R. & Molyneux, P. (2014). Bank competition and financial stability in Asia Pacific. *Journal of Banking & Finance*, 38, 64-77.
- Fungáčová, Z., Pessarossi, P. & Weill, L. (2013). Is bank competition detrimental to efficiency? Evidence from China. *China Economic Review*, 27, 121-134.
- Fungáčová, Z., Solanko, L. & Weill, L. (2010). Market power in the Russian banking industry. *Economie internationale*, (4), 127-145.
- Jeon, B.N. & Wu, J. (2014). The role of foreign banks in monetary policy transmission: Evidence from Asia during the crisis of 2008–9. *Pacific-Basin Finance Journal*, 29, 96-120.
- Kasman, A. & Carvallo, O. (2014). Financial stability, competition and efficiency in Latin American and Caribbean banking. *Journal of Applied Economics*, 17(2), 301-324.
- Khan, H.H., Ahmad, R.B. & Gee, C.S. (2016). Bank competition and monetary policy transmission through the bank lending channel: Evidence from ASEAN. *International Review of Economics & Finance*, 44, 19-39.
- Koetter, M., Kolari, J. & Spierdijk, L. (2008). Efficient competition? Testing the quiet life of US banks with adjusted Lerner indices. *Proceedings 44th Bank Structure and Competition Conference, Federal Reserve Bank of Chicago*, pp. 234-252.
- Lee, C.-C., Hsieh, M.-F. & Yang, S.-J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?. *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
- Leroy, A. & Lucotte, Y. (2017). Is there a competition-stability trade-off in European banking?. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 46, 199-215.
- Liu, H., Molyneux, P. & Nguyen, L.H. (2012). Competition and risk in South East Asian commercial banking. *Applied Economics*, 44(28), 3627-3644.
- Love, I. & Pería, M.S.M. (2015). How bank competition affects firms' access to finance. *The World Bank Economic Review*, 29(3), 413-448.
- Maudos, J. (2017). Income structure, profitability and risk in the European banking sector: The impact of the crisis. *Research in International Business and Finance*, 39, 85-101.
- Maudos, J. & Nagore, A. (2005). *Explaining market power differences in banking: a cross-country study*, WP-EC.
- Nguyen, M., Skully, M. & Perera, S. (2012). Bank market power and revenue diversification: Evidence from selected ASEAN countries. *Journal of Asian Economics*, 23(6), 688-700.
- Nguyễn Như Ý. (1999). *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB: Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- Park, K. & Pennacchi, G. (2008). Harming depositors and helping borrowers: The disparate impact of bank consolidation. *The Review of Financial Studies*, 22(1), 1-40.
- Pasiouras, F., Tanna, S. & Zopounidis, C. (2009). The impact of banking regulations on banks' cost and profit efficiency: Cross-country evidence. *International Review of Financial Analysis*, 18(5), 294-302.
- Porter, M. (1985). *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance*. New York: The Free Press, 1985.
- Rosen, R.J. (2007). Banking market conditions and deposit interest rates. *Journal of Banking & Finance*, 31(12), 3862-3884.
- Sapienza, P. (2002). The effects of banking mergers on loan contracts. *The Journal of finance*, 57(1), 329-367.
- Schaeck, K. & Čihák, M. (2014). Competition, efficiency, and stability in banking. *Financial management*, 43(1), 215-241.
- Schaeck, K. & Čihák, M. (2008). How does competition affect efficiency and soundness in banking? New empirical evidence. *ECB working paper series No. 932*.
- Simpassa, A. (2010). Characterising market power and its determinants in the Zambian banking industry. *MPRA Paper*, No. 27232.
- Singh, K., Upadhyay, Y., Singh, S. & Singh, A. (2016). Impact of Non-Interest Income on Risk and Profitability of Banks in India. *Annual International Seminar Proceedings*, 17, 997-1007.

- Soedarmono, W., Machrouh, F. & Tarazi, A. (2011). Bank market power, economic growth and financial stability: Evidence from Asian banks. *Journal of Asian Economics*, 22(6), 460-470.
- Tabak, B.M., Fazio, D.M. & Cajueiro, D.O. (2012). The relationship between banking market competition and risk-taking: Do size and capitalization matter?. *Journal of Banking & Finance*, 36(12), 3366-3381.
- Tan, Y. (2016). The impacts of risk and competition on bank profitability in China. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 40, 85-110.
- Tan, Y. & Floros, C. (2013). Market power, stability and performance in the Chinese banking industry. *Economic Issues*, 18(2), 65-89.
- Udom, I.S., Agboegbulem, N.T., Atoi, N.V., Adeleke, A.O., Abraham, O., Onumonu, O.G. & Abubakar, M. (2016). Modelling banks' interest margins in Nigeria. *CBN Journal of Applied Statistics*, 7(1), 23-48.
- Ventouri, A. (2018). Bank competition and regional integration: Evidence from ASEAN nations. *Review of development finance*, 8(2), 127-140.
- Vinh, V.X. & Tiên, D.T.Á. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(1), 12-22.

Ngày nhận bài: 12/03/2021

Ngày chấp nhận đăng: 13/05/2021